

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,650 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	35.8%	89.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.84
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

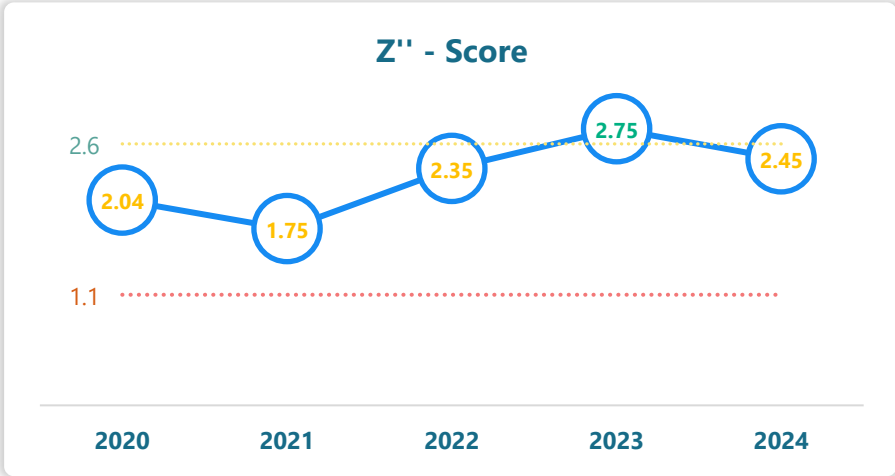
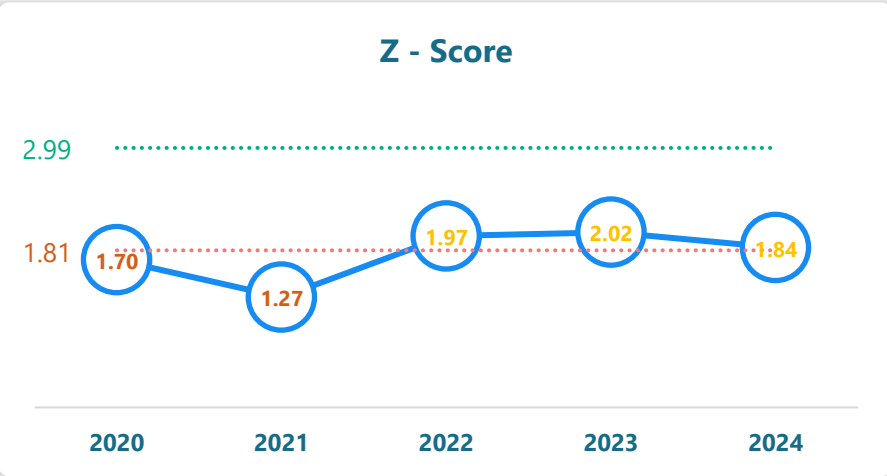
Hệ số nguy cơ phá sản	2.45
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	614
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 39.0
	▼ 5.9%

2024	
LN sau thuế	11.0
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 5.80
	▼ 34.4%

2024	
ROE	6.0%
+/- YoY	▼ 3.7%

2024	
ROA	2.0%
+/- YoY	▼ 1.2%



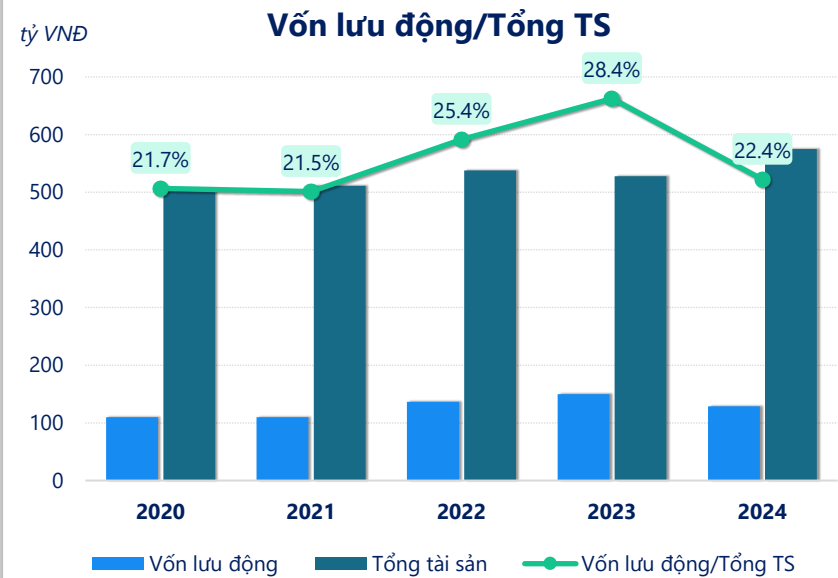
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.84** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **PNC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PNC** năm **2024** đạt **2.45**, thấp hơn so với năm 2023 (2.75). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **PNC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **614.5** tỷ đồng **giảm 5.95%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 34.4%** chỉ còn **11.01** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.95%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

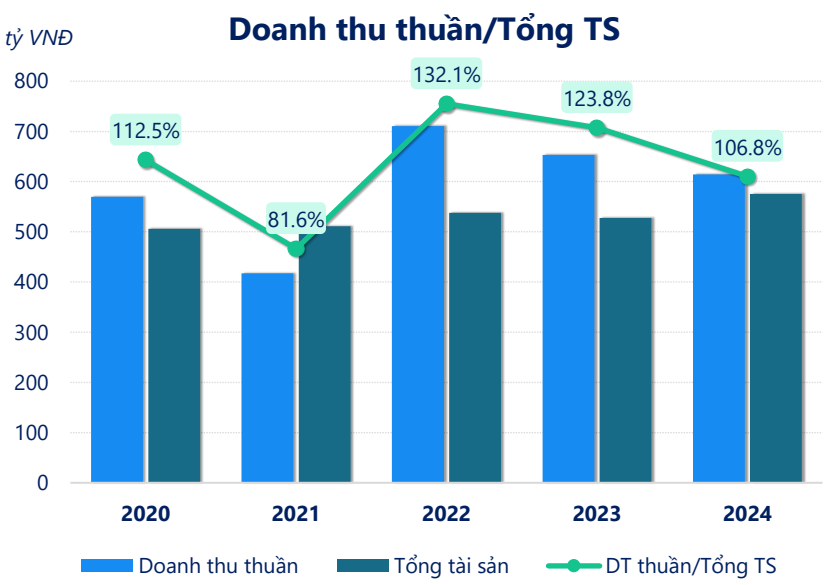
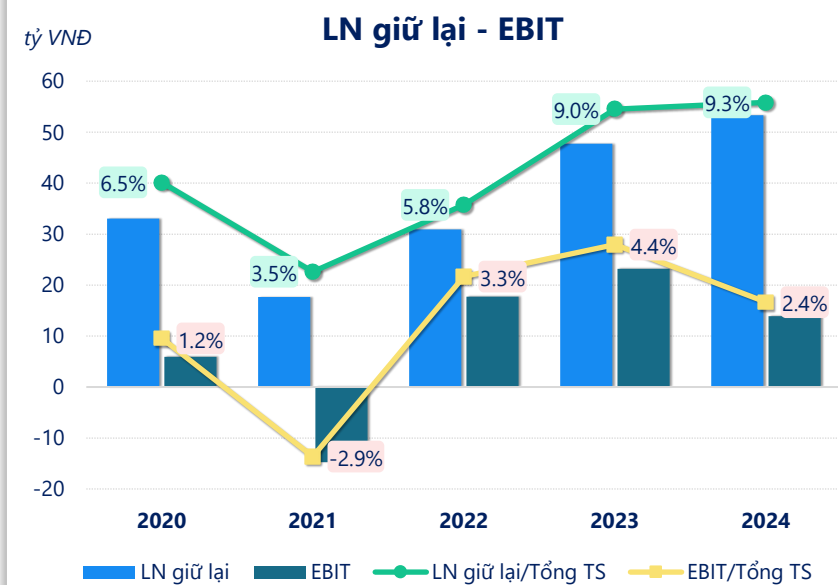
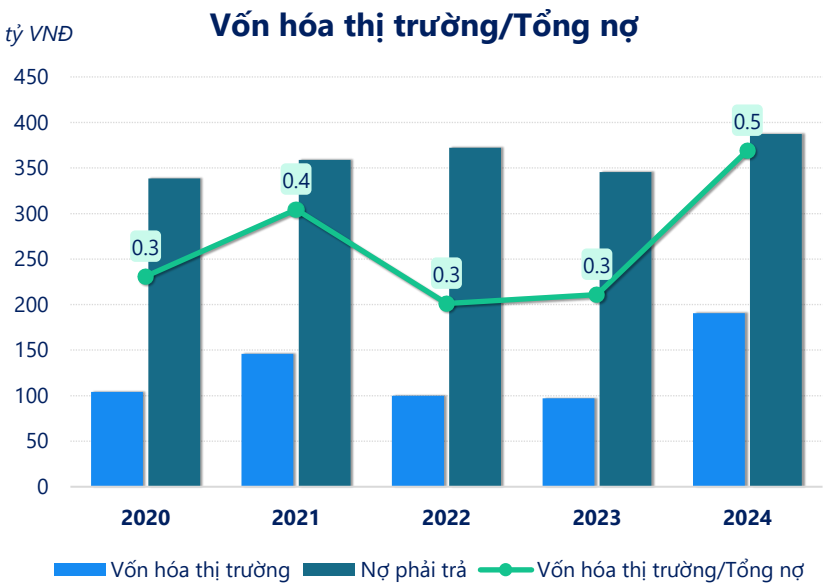
CTCP Văn hóa Phương Nam (HSX: PNC)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.49 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	575	528	9.0%
Tài sản ngắn hạn	515	495	4.1%
Tiền và tương đương tiền	119	142	-16.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	45.9	8.9%
Phải thu ngắn hạn	45.0	54.6	-17.6%
Hàng tồn kho	293	248	18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	7.42	4.31	72.4%
Tài sản dài hạn	60.4	33.2	82.0%
Phải thu dài hạn	21.8	11.4	91.1%
Tài sản cố định	29.9	13.7	119%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.19	4.50	-51.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.99	1.12	255%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	387	345	12.1%
Nợ ngắn hạn	386	345	12.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	324	265	22.1%
Nợ dài hạn	1.32	0.76	73.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.74	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	188	182	3.1%
Vốn chủ sở hữu	188	182	3.1%
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	570	417	711	653	614
Giá vốn hàng bán	351	260	454	399	364
Lợi nhuận gộp	219	157	257	254	250
Doanh thu HĐTC	15.0	12.3	8.77	21.3	15.6
Chi phí TC	0.00	0.01	0.00	0.39	0.35
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	203	162	217	219	219
Chi phí QLDN	26.8	23.4	28.8	33.4	35.4
LN thuần từ HĐKD	4.08	-16.0	20.3	22.1	10.8
Lợi nhuận khác	1.84	1.22	-2.64	1.06	3.00
LN trước thuế	5.92	-14.8	17.7	23.2	13.8
Lợi nhuận sau thuế	5.63	-15.1	13.3	16.8	11.0
LNST của CĐ cty mẹ	5.63	-15.1	13.3	16.8	11.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.4	2.00	33.4	14.7	29.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-63.0	-41.6	45.1	20.9	-47.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-5.41	0	0	-4.66
Tiền đầu kỳ	84.8	73.1	28.1	107	142
Lưu chuyển tiền thuần	-11.7	-45.0	78.5	35.6	-23.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.01	0
Tiền cuối kỳ	73.1	28.1	107	142	119